

PHẦN 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
TIẾT 42,43, 44. BÀI 23. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thể mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả); chăn nuôi gia súc lớn.
- Trình bày được việc khai thác các thể mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.
- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng.
- **Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thể mạnh và việc khai thác các thể mạnh phát triển kinh tế của vùng.**

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.
 - + Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ cùng sự phân bố tài nguyên khoáng sản, thủy điện của Trung du và miền núi phía Bắc.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được thế mạnh và hiện trạng khai thác, chế biến khoáng sản; thế mạnh thủy điện; thế mạnh phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau; thế mạnh phát triển chăn nuôi gia súc lớn của Trung du và miền núi phía Bắc.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, ...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số và các thế mạnh của Trung du và miền núi phía Bắc.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, dân số và các thế mạnh của Trung du và miền núi phía Bắc.

- *Ứng dụng năng lực kỹ năng số:*

1.1NC1b. Tìm kiếm thông tin, hình ảnh, video về các công trình thủy điện lớn (Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu...), khu mỏ than Quảng Ninh, điểm du lịch Sa Pa, Hà Giang.

1.2NC1b. Sử dụng bảng tính/biểu đồ (Excel, Google Sheets) để xử lý số liệu sản xuất năng lượng, nông nghiệp, du lịch của vùng.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Em hãy xem video và nêu hiểu biết về vùng trung du miền núi phía Bắc.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi để “Vượt qua thử thách”.

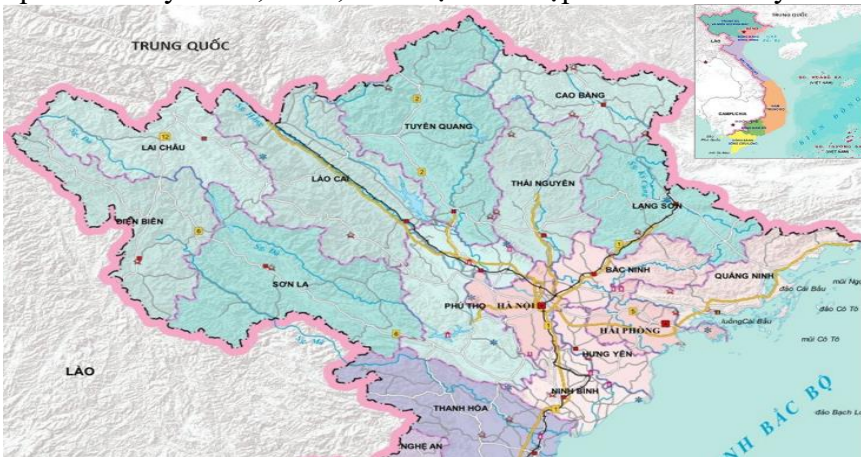
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Trung du và miền núi phía Bắc (Trung du và miền núi Bắc Bộ) nằm ở phía bắc đất nước. Vùng có thiên nhiên phong phú, giàu bản sắc văn hóa,... là những thế mạnh để phát triển kinh tế. Vùng đã khai thác các thế mạnh đó như thế nào? Việc phát triển kinh tế - xã hội có ý nghĩa gì đối với quốc phòng an ninh

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- a) Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



*** Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:
 - + Gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.
 - + Diện tích: khoảng 92,5 nghìn km² (chiếm 27,9% diện tích cả nước - năm 2025).
- Vị trí địa lí:
 - + Giáp Trung Quốc, Lào; giáp Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.
 - + Có vị trí đặc biệt quan trọng, có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với các nước láng giềng; tiếp giáp với 2 vùng kinh tế, thuận lợi để trao đổi hàng hoá.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

- a) Mục tiêu:** HS trình bày khái quát dân số của vùng.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.
- * Câu hỏi:** Trình bày khái quát về dân số của vùng.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số (số liệu năm 2025 theo CV 6199, ngày 03/10/2025 của Bộ GD&ĐT)	
Tiêu chí	Nội dung

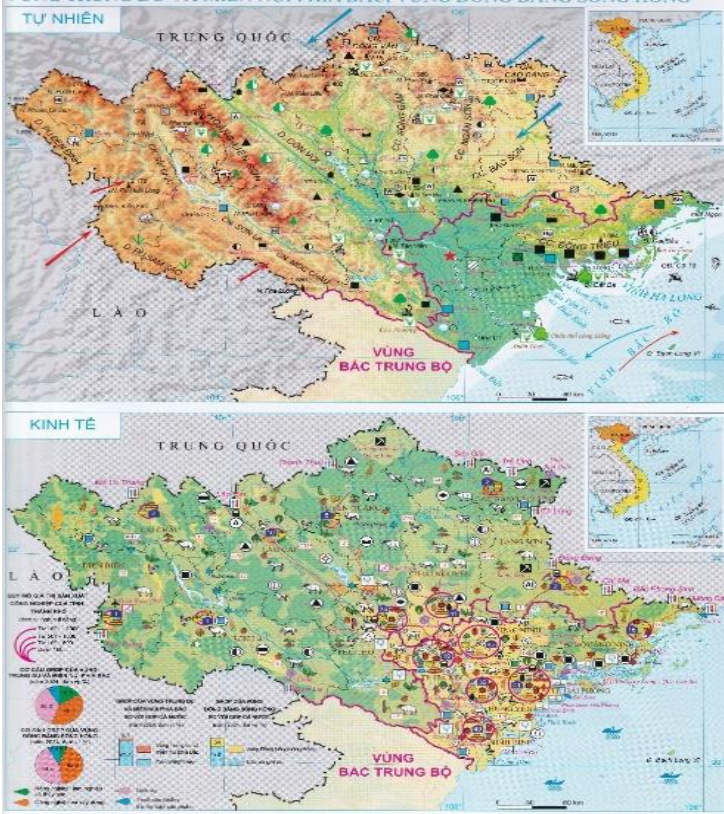
Số dân (2025)	Khoảng 12,6 triệu người		
Mật độ DS (2025)	136 người/km ²		
Tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên (năm 2024)	0,81%		
Cơ cấu dân số (2024)	Theo thành thị và nông thôn	Tỉ lệ dân thành thị: 23,0%	
	Theo dân tộc	Nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Thái, Mường, HMông, Tày, Nùng, Dao,...	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế.

- a) **Mục tiêu:** HS chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn. Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển. Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



BẢNG 23.1. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY TRỒNG CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NĂM 2024

Cây trồng	Năm 2024	
	Diện tích (nghìn ha)	So với cả nước (%)
Cây công nghiệp lâu năm	155,8	7,1
Trong đó: Cây chè	99,2	81,3

Cây dược liệu	55,4	78,8
Cây rau thực phẩm	153,1	13,7
Cây ăn quả	231,2	17,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

Bảng 23.2. SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ TỈ LỆ SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

Năm	2010		2015		2024	
	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
Trâu	1 618,2	56,2	1 412,2	55,9	1130,1	55,6
Bò	993,7	17,1	943,1	17,6	1195,1	19,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

* **Nhóm 1:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Khoáng sản

Nội dung		Phân tích
Thế mạnh		
Khai thác thế mạnh	Một số loại Khoáng sản chủ yếu được khai thác	
	Ý nghĩa	
	Hướng phát triển	

* **Nhóm 2:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Thủy điện

Nội dung		Phân tích
Thế mạnh		
Khai thác thế mạnh	Các nhà máy được xây dựng	
	Ý nghĩa	
	Hướng phát triển	

* **Nhóm 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau

Nội dung		Phân tích
Thế mạnh		
Khai thác thế mạnh	Cây công nghiệp	
	Cây ăn quả	
	Rau	
	Cây dược liệu	
	Hướng phát triển	

* **Nhóm 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Chăn nuôi gia súc lớn

Nội dung	Phân tích
Thế mạnh	

Khai thác thế mạnh	Chăn nuôi trâu	
	Chăn nuôi bò	
	Chăn nuôi ngựa	
	Hướng phát triển	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khai thác và chế biến khoáng sản

Nội dung		Phân tích	
a) Thế mạnh		- Giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta:	
		KS	Phân bố
		Than	Lạng Sơn, Thái Nguyên
		Sắt	Lào Cai, Tuyên Quang
		Đồng	Sơn La
		Đồng - vàng	Lào Cai
		Thiếc	Cao Bằng, Thái Nguyên
		Đất hiếm	Lai Châu
		A-pa-tít	Lào Cai
		Đá vôi, đá xây dựng	Nhiều tỉnh trong vùng
		Nước khoáng	Phú Thọ, Tuyên Quang
		- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật ngày càng hoàn thiện.	
		- Khoa học - công nghệ mới, tiên tiến được triển khai ứng dụng.	
b) Khai thác thế mạnh	Một số loại khoáng sản chủ yếu được khai thác	KS	Địa điểm
		Than	Thái Nguyên, Lạng Sơn.
		A-pa-tít	Lào Cai
		Đá vôi	Phú Thọ
		Nước khoáng	Phú Thọ, Lào Cai.
		Chì - kẽm	Thái Nguyên
		Thiếc	Cao Bằng
	Ý nghĩa	Cung cấp nguyên, nhiên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác.	
	Hướng phát triển	Hạn chế tác động xấu tới môi trường cũng như đối với các ngành khác mà vùng có nhiều tiềm năng.	

2. Phát triển thủy điện

Nội dung		Phân tích		
a) Thế mạnh		- Có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta:		
		+ Hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% trữ lượng thủy năng của cả nước (11 triệu kW), trong đó sông Đà gần 6 triệu kW.		
		+ Vùng có nhiều sông, suối, thuận lợi để xây dựng các nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ.		
		- Nhu cầu về điện ngày càng tăng.		
		- Khoa học - công nghệ tiên tiến được ứng dụng.		
		- Chính sách phát triển phù hợp.		
		- Nguồn vốn đầu tư lớn...		
b) Khai thác thế mạnh	Các nhà máy được xây dựng	Sông	Nhà máy	Công suất
		Đà	Sơn La	2 400 MW
			Hoà Bình	1 920 MW
			Lai Châu	1 200 MW
		Một số sông khác	Huội Quảng	520 MW
			Tuyên Quang	342 MW

		Bản Chát	220 MW
		Thác Bà	110 MW
		- Xây dựng nhiều nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ trên các sông suối nhỏ.	
	Ý nghĩa	- Góp phần khai thác thế mạnh. - Cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước. - Tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.	
	Hướng phát triển	- Kết hợp khai thác giữa thủy điện và thủy lợi. - Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. - Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch. - Bảo vệ rừng đầu nguồn,...	

3. Phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau

Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố										
a) Thế mạnh	Yếu tố	Thế mạnh									
	Địa hình và đất	Phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Đất feralit chiếm diện tích lớn.									
	Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.									
	Nguồn nước	Dồi dào.									
	Lao động	Có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc.									
	Chính sách	Phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp hữu cơ; ứng dụng khoa học - công nghệ...									
	Thị trường	Được mở rộng.									
b) Khai thác thế mạnh	Cây công nghiệp	* Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ ba cả nước. * Các loại cây công nghiệp lâu năm được trồng trong vùng là chè, cà phê,... - Chè: + Là cây công nghiệp quan trọng số một của vùng. + Diện tích: 99,2 nghìn ha (2024). + Phân bố: nhiều nhất là Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang. + Các cơ sở chế biến chè ngày càng phát triển. + Sản phẩm chè được xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn: Đức, Pháp, Anh,.. - Cà phê: Được trồng chủ yếu ở khu vực Tây Bắc (chủ yếu ở Sơn La, Điện Biên).									
	Cây ăn quả	- Phát triển mạnh, cơ cấu đa dạng. - Đã tích cực áp dụng khoa học - công nghệ. - Các cây ăn quả được phát triển mạnh: <table><tr><th>Cây</th><th>Phân bố</th></tr><tr><td>Xoài, nhãn, mận</td><td>Sơn La</td></tr><tr><td>Đào, lê</td><td>Lai Châu, Điện Biên</td></tr><tr><td>Cam, quýt, bưởi</td><td>Tuyên Quang, Phú Thọ</td></tr></table>		Cây	Phân bố	Xoài, nhãn, mận	Sơn La	Đào, lê	Lai Châu, Điện Biên	Cam, quýt, bưởi	Tuyên Quang, Phú Thọ
	Cây	Phân bố									
	Xoài, nhãn, mận	Sơn La									
	Đào, lê	Lai Châu, Điện Biên									
	Cam, quýt, bưởi	Tuyên Quang, Phú Thọ									
	Rau	- Diện tích rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. - Các loại chủ yếu: su su, bắp cải, cà chua, súp lơ, cải thảo,... - Phân bố: Lào Cai, Sơn La,...									
	Cây dược liệu	- Gồm các loại chủ yếu: đương quy, đỗ trọng, tam thất, sâm... - Phân bố: Lai Châu, Cao Bằng, Lào Cai,...									
Hướng phát triển	- Sản xuất nông nghiệp hàng hoá, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ. - Tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến.										
4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn											
Nội dung	Biểu hiện										
a) Thế mạnh	Yếu tố	Thế mạnh									
	Địa hình	Có một số cao nguyên khá bằng phẳng như Mộc Châu, Sơn La,...									
	Khí hậu, nguồn nước	Thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.									

		Cơ sở thức ăn	- Nhiều đồng cỏ tự nhiên. - Cơ sở chế biến thức ăn gia súc ngày càng đảm bảo.
		Cơ sở vật chất	Chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi đã được đầu tư ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn.
		Công nghệ	Nhiều công nghệ mới được ứng dụng.
		Thị trường	Không ngừng được mở rộng.
b) Khai thác thế mạnh	Chăn nuôi trâu	- Có số lượng lớn nhất cả nước. - Các tỉnh nuôi nhiều: Tuyên Quang, Điện Biên, Sơn La.	
	Chăn nuôi bò	- Có xu hướng tăng. - Các tỉnh có số lượng bò lớn là Sơn La, Tuyên Quang.	
	Chăn nuôi ngựa	- Là nét đặc trưng ở vùng. - Các tỉnh có số lượng ngựa nhiều nhất: Tuyên Quang, Lào Cai,...	
	Hướng phát triển	- Phát triển vùng chăn nuôi tập trung, an toàn với quy mô phù hợp, hiệu quả cao. - Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn. - Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ. - Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm chăn nuôi.	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với QPAN

a) Mục tiêu: HS trình bày được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Nêu ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH - Việc phát triển kinh tế của vùng không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn củng cố được sức mạnh quốc phòng an ninh. - Đẩy mạnh phát triển kinh tế của vùng, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng an ninh. - Phát triển kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; đồng thời thực hiện được chủ trương của Đảng về đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Qua đó, ổn định an ninh xã hội, góp phần đảm bảo quốc phòng an ninh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Dựa vào bảng 23.2, hãy nhận xét về số lượng đàn trâu và đàn bò của vùng Trung du và miền núi phía Bắc so với cả nước.

Bảng 23.2. SỐ LƯỢNG TRÁU, BÒ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ TỈ LỆ SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

Năm	2010		2015		2024	
	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
Trâu	1 618,2	56,2	1 412,2	55,9	1130,1	55,6
Bò	993,7	17,1	943,1	17,6	1195,1	19,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

*** Gợi ý:**

Nhìn chung, số lượng đàn trâu và đàn bò của vùng **Trung du và miền núi phía Bắc** so với cả nước đã có sự thay đổi trong giai đoạn 2010 - 2024, cụ thể:

- Tỉ lệ đàn trâu so với cả nước luôn chiếm trên 50%.
- Tỉ lệ đàn bò so với cả nước đang có sự tăng lên (d/c).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Suy tầm thông tin, tìm hiểu về một sản phẩm thế mạnh của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Tuyên Quang: Nuôi ngựa bạch cho thu nhập cao

Ngựa bạch là loài vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Ngoài việc dùng xương để nấu cao, thịt ngựa bạch còn là thực phẩm có giá trị được liệu trong phòng trị một số bệnh và có tác dụng bồi bổ sức khỏe nên giá bán thịt ngựa bạch thường khá cao, trung bình từ 420.000 - 450.000 đồng/kg. Tuy nhiên hiện nay loài ngựa này ngày càng khan hiếm nên các thương lái phải đặt trước cả năm mới có hàng để mua. Phát triển chăn nuôi ngựa bạch, tạo nguồn hàng hóa đặc sản có giá trị kinh tế cao, có khả năng phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương và có ý nghĩa lớn trong việc bảo tồn, phát triển đàn ngựa trên địa bàn. Chăn nuôi ngựa bạch mang lại giá trị kinh tế rất cao, mỗi con ngựa bạch đến thời kỳ xuất bán để nấu cao (7 - 10 tuổi) giá trung bình từ 50 - 60 triệu đồng. Như vậy, hiệu quả về kinh tế - xã hội từ chăn nuôi ngựa bạch nhìn thấy rõ và có thể tin tưởng vào sự đổi thay mạnh mẽ trong đời sống người dân Hà Giang thông qua việc đẩy mạnh chăn nuôi loại gia súc mới này.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 24. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

TIẾT 45, 46. BÀI 24. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Ý 3 thêm: phát triển kinh tế biển

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

- Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ, **phát triển kinh tế biển.**

- **Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.**

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

+ Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.

+ Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*

+ Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.

+ Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

+ Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.

+ Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.

+ Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.

+ Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*

+ Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

+ Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.

+ Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.

+ Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Hồng; Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu; vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được sự phát triển công nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, ...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Hồng; Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu; vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Hồng; Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu; vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng.

- *Ứng dụng năng lực kỹ năng số:*

1.1NC1b. Tìm kiếm thông tin, hình ảnh, video về các khu công nghiệp, làng nghề, điểm du lịch nổi tiếng của ĐBSH.

1.2NC1b. Sử dụng bảng tính/biểu đồ (Excel, Google Sheets) để xử lý số liệu dân số, kinh tế của vùng.

1.1NC1b. Ứng dụng bản đồ số (Google Maps, Google Earth) để quan sát mật độ dân cư, hệ thống đô thị, cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ổn định:**

2. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Qua các bài hát em liên tưởng tới tỉnh, thành nào? Thuộc vùng nào của nước ta?

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi để “Ai nhanh hơn”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Đồng bằng sông Hồng là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội nhưng cũng có những hạn chế nhất định. Thế mạnh và hạn chế của vùng như thế nào? Vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển của vùng ra sao?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- a) **Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



* **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Hồng.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:
 - + Diện tích: khoảng 23,9 nghìn km² (chiếm 7,2% diện tích của cả nước, năm 2025)
 - + Có vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo, trong đó có 4 đặc khu: Cát Hải, Bạch Long Vỹ (Hải Phòng); Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh).
 - + Gồm các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh.
- Vị trí địa lí:
 - + Tiếp giáp: Trung Quốc; giáp Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, vịnh Bắc Bộ.
 - + Có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước.
 - + Là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị, quốc phòng an ninh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

- a) **Mục tiêu:** HS trình bày khái quát dân số của vùng.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.
- * **Câu hỏi:** Trình bày khái quát về dân số của Đồng bằng sông Hồng.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số (số liệu năm 2025 theo CV 6199, ngày 03/10/2025 của Bộ GD&ĐT)	
Tiêu chí	Nội dung
Số dân (2025)	- Dân số đông và tăng liên tục.

	- Khoảng 24,8 triệu người (chiếm 24,4% dân số cả nước)		
Mật độ DS (2025)	Cao nhất cả nước: 1037 người/km ²		
Tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên (2024)	0,84%		
Cơ cấu dân số (2024)	Theo thành thị và nông thôn	Tỉ lệ dân thành thị: 39,0%	
	Theo dân tộc	Nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường,...	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu: HS trình bày được các thế mạnh và hạn chế, sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh	Hạn chế
Địa hình và đất			
Khí hậu			
Nguồn nước			
Rừng			
Khoáng sản			
Biển			

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh	Hạn chế
Dân cư và nguồn lao động			
Cơ sở hạ tầng và CSVC - kĩ thuật			
Chính sách			
Vốn			



c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất	Phần lớn diện tích của vùng là đồng bằng, có đất phù sa màu mỡ.	Thuận lợi để quy hoạch vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm.	- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai, nhất là bão, lũ. - Chịu tác động của biến đổi khí hậu. - Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi.
	Có địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam, với đất feralit.	Thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả.	
	Vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều đảo, quần đảo với cảnh quan đa dạng, diện tích mặt nước lớn.	Phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản.	
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.	Phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.	
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn, nguồn nước ngầm khá phong phú, nguồn nước khoáng phong phú.	Cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, phát triển du lịch.	
Rừng	- Diện tích rừng là 560,7 nghìn ha (2024) - Có các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.	Phát triển lâm nghiệp, du lịch, nghiên cứu khoa học...	
Khoáng sản	Có một số loại khoáng sản có giá trị: than đá (Quảng Ninh), than nâu (các tỉnh phía nam của vùng); đá vôi (Ninh Bình, Hải Phòng,...) sét, cao lanh (Hải Phòng, Quảng Ninh,...)	Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.	
Biển	- Có vùng biển rộng với nhiều đảo, quần đảo; đường bờ biển kéo dài với nhiều vũng, vịnh, cửa sông.	Xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải đường biển	
	- Vùng biển có nhiều cảnh đẹp; Có các khu dự trữ sinh quyển thế giới.	Phát triển du lịch	
	- Vùng biển có nhiều hải sản; có nhiều đảo ven bờ.	Đánh bắt và nuôi trồng hải sản	
	- Có tiềm năng về cát thủy tinh, ti-tan; khí tự nhiên, muối.	Khai thác khoáng sản biển	

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
-----------	----------	-------------	------------

Dân cư và nguồn lao động	Số dân đông, nguồn lao động dồi dào. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước.	Thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất và phát triển đa ngành kinh tế.	- Số dân đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. - Cơ sở hạ tầng ở một số nơi quá tải, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.
Cơ sở hạ tầng và CSVC - kĩ thuật	Thuộc loại tốt nhất cả nước: - GTVT có nhiều loại hình. - Mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rộng khắp. - Khả năng cung cấp điện, nước, CSVC - KT.	Thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.	
Chính sách	Thực hiện chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn,...	Thúc đẩy kinh tế của vùng tăng trưởng nhanh và hướng đến phát triển bền vững.	
Vốn đầu tư	- Vốn đầu tư lớn. - Năm 2024, vùng chiếm gần 33,9% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và gần 33,5% tổng số vốn đăng ký của cả nước.	Thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển nhanh.	
Lịch sử - văn hoá	- Có truyền thống văn hoá và lịch sử lâu đời. - Có nhiều di sản văn hoá thế giới, nhiều di tích lịch sử - văn hoá, các giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội...	Phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch.	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu: HS phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp và dịch vụ. Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN
2020-2024

Sản phẩm thủy sản \ Năm	2010	2015	2021	2024
Nuôi trồng	410,3	586,9	844,8	934,2
Khai thác	198,9	248,3	355,3	371,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

*** Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
Công nghiệp

Nội dung	Biểu hiện
Vị trí, vai trò	
Cơ cấu theo ngành	
Cơ cấu theo lãnh thổ	
Hướng phát triển	

*** Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4
Dịch vụ

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
Giao thông vận tải	
Thương mại	
Du lịch	
Tài chính ngân hàng	
Các ngành khác	
Hướng phát triển	

*** Nhóm 5, 6:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5
Kinh tế biển

Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
Khai thác và nuôi trồng hải sản	
Giao thông vận tải biển	
Du lịch biển, đảo	
Khai thác khoáng sản biển	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vấn đề phát triển công nghiệp

Nội dung	Biểu hiện
Vị trí, vai trò	- Phát triển sớm.

	- Chiếm trên 42,2% GRDP của vùng (năm 2024). - Phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.
Cơ cấu theo ngành	- Khá đa dạng: + Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: > Phát triển nhanh. > Các sản phẩm chủ yếu: máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng và thiết bị viễn thông. > Phân bố: Bắc Ninh, Hà Nội,... + Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác: > Có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI. > Tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. > Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình,... + Sản xuất, chế biến thực phẩm: > Có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng. > Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,... + Dệt, sản xuất trang phục: > Phát triển dựa mạnh. > Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Hưng Yên. + Nhiệt điện: Có nhiều nhà máy nhiệt điện có công suất lớn: Phả Lại (Hải Phòng), Cẩm Phả, Mông Dương,... (Quảng Ninh), Hải Phòng 1 và 2 (Hải Phòng), Thái Bình 1 và 2 (Hưng Yên),... + Khai thác than: > Sản lượng: trên 45 triệu tấn (2024). > Phân bố: chủ yếu ở Quảng Ninh.
Cơ cấu theo lãnh thổ	- Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. - Các khu công nghiệp: tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh,... - Công nghiệp có quy mô lớn ở: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hạ Long.
Hướng phát triển	- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, tham gia toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu. - Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới như sản xuất chip, bán dẫn, rô-bốt, vật liệu mới,...

2. Vấn đề phát triển dịch vụ

Hoạt động	Phân tích
Tình hình chung	- Có ngành dịch vụ phát triển mạnh: chiếm 44,7% vào GRDP của vùng (năm 2024). - Cơ cấu ngành đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập. - Một số ngành dịch vụ nổi bật của vùng là giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,...
a) Giao thông vận tải	- Phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại, với đầy đủ các loại hình giao thông: + Đường ô tô: > Phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng. > Các tuyến cao tốc: Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Móng Cái, Hà Nội - Lào Cai,... > Các tuyến quan trọng khác: quốc lộ 5 (Hà Nội - Hải Phòng), quốc lộ 10 (Ninh Bình - Hải Phòng), quốc lộ 18 (Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Phòng),... + Đường sắt: > Phát triển mạnh. > Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. > Đường sắt đô thị đang được phát triển. + Đường hàng không: > Phát triển nhanh. > Có 3 cảng hàng không quốc tế là Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng) và Vân Đồn (Quảng Ninh). + Đường biển:

	> Phát triển mạnh. > Có 4 cảng biển, với nhiều bến cảng, trong đó cảng Hải Phòng là cảng đặc biệt, cảng Quảng Ninh là cảng loại I. > Các tuyến đường biển quốc tế quan trọng: Hải Phòng đi Hồng Kông, Thượng Hải, Tô-ky-ô, Vla-di-vô-xtốc,.... > Các tuyến đường biển nội địa: Hải Phòng đi Đà Nẵng, Thành phố HCM,... + Đường sông: sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc, sông Đáy, sông Thái Bình,... - Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. - Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng.
b) Thương mại	- Phát triển mạnh. - Nội thương: + Phát triển mạnh. + Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại. + Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, chiếm 45,1% cả nước (2024). + Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất vùng. - Ngoại thương: + Trị giá xuất khẩu tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao: khoảng 35% trị giá xuất khẩu của cả nước (2024). + Các địa phương có trị giá xuất khẩu cao nhất: Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội.
c) Du lịch	- Là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng. - Loại hình du lịch trong vùng rất đa dạng. - Doanh thu du lịch lữ hành chiếm tỉ trọng cao trong cả nước. - Các điểm du lịch nổi tiếng: vịnh Hạ Long, Tràng An, Cát Bà, Cúc Phương,... - Các địa bàn du lịch lớn là Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng.
d) Tài chính ngân hàng	- Phát triển mạnh. - Đang ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh. - Hà Nội là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng.
e) Các ngành khác	- Buru chính viễn thông: ngày càng được hiện đại hoá, tạo điều kiện thúc đẩy việc chuyển đổi số trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt. - Các lĩnh vực dịch vụ khác như: giáo dục - đào tạo, y tế, logistics,... cũng phát triển mạnh.

3. Kinh tế biển

Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
Khai thác và nuôi trồng hải sản	- Khai thác: + Sản lượng tăng liên tục: đạt 371,2 nghìn tấn (2024) + Các sản phẩm khai thác ngày càng đa dạng. + Phương tiện khai thác ngày càng hiện đại. + Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên. - Nuôi trồng: + Diện tích nuôi trồng hơn 100 nghìn ha. + Sản lượng tăng liên tục: đạt 934,2 nghìn tấn (2024). + Hình thức công nghiệp ngày càng phổ biến. - Đã hình thành một số vùng thâm canh với quy mô lớn (Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên...).
Giao thông vận tải biển	- Đã hình thành một số khu kinh tế ven biển: Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ- Cát Hải (Hải Phòng),... - Xây dựng được các cảng biển với các bến cảng nổi tiếng: + Cảng Quảng Ninh với bến cảng: Cái Lân, Mũi Chùa, Hạ Long; + Cảng Hải Phòng các bến cảng như: Bạch Đằng, Cửa Cấm, Thượng Lý, Chùa Vẽ; + Cảng Nam Định với bến cảng Hải Thịnh,... - Khối lượng hàng hoá vận chuyển qua các cảng ngày càng tăng. - Các tuyến đường biển quan trọng: Hải Phòng - Hồng Kông; Hải Phòng - Tô-ki-ô; Hải Phòng - Vla-di-vô-xtốc; Hải Phòng - TP. HCM; Hải Phòng - Đà Nẵng; Hải Phòng - Vinh...

Du lịch biển, đảo	- Đang được đẩy mạnh phát triển. - Đã hình thành một số sản phẩm du lịch hấp dẫn như: du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo, du lịch sinh thái biển, thể thao, khám phá thiên nhiên,... - Hình thành được nhiều điểm du lịch nổi tiếng: Vịnh Hạ Long, Cát Bà,...
Khai thác khoáng sản biển	- Khai thác dầu khí đang được tiến hành ở bể trầm tích sông Hồng. Mỏ khí Tiền Hải được khai thác sớm nhất (tỉnh Thái Bình - nay là tỉnh Hưng Yên). - Nghề làm muối: khá phát triển, nổi tiếng là làng Diêm Điền và Đồng Châu (tỉnh Thái Bình - nay là tỉnh Hưng Yên). - Các loại khoáng sản khác vẫn đang được thăm dò, khai thác. - Khoa học - công nghệ hiện đại đang được áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, phát triển bền vững.
Hướng phát triển	Chú trọng phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

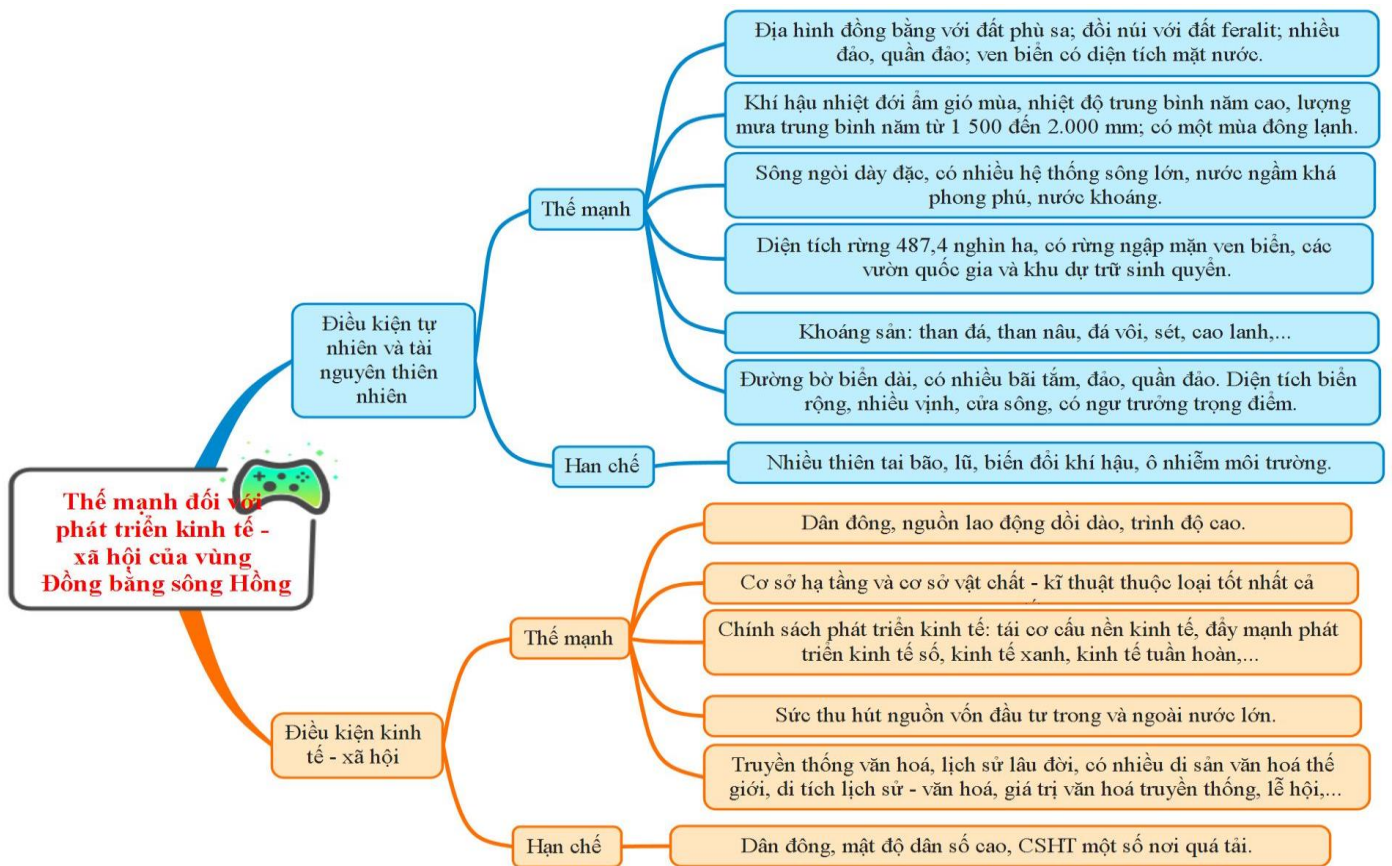
a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Lập sơ đồ thể hiện thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) giới thiệu tiềm năng phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Đồng bằng sông Hồng có nguồn tài nguyên du lịch rất đa dạng và đang được khai thác, phát huy tương đối hiệu quả: từ du lịch biển đảo, văn hóa, tâm linh, ẩm thực, làng nghề cho tới du lịch cộng đồng, sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, tổ chức sự kiện. Vùng đồng bằng sông Hồng có nhiều di sản, danh lam thắng cảnh và hàng nghìn di tích lịch sử, văn hóa. Đó là nguồn tài nguyên lớn, giá trị để các tỉnh, thành phố phát triển du lịch chuyên nghiệp, hiện đại, bền vững, hội nhập quốc tế, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có thể điều tiết kinh tế - xã hội toàn vùng. Vùng đồng bằng sông Hồng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, du lịch cộng đồng; du lịch thể thao mạo hiểm; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Tài nguyên du lịch vùng đồng bằng sông Hồng phân bố rộng khắp 11 tỉnh, thành phố trong vùng. Ngoài giá trị nổi bật về di sản, danh lam thắng cảnh, ở đây có nhiều di tích lịch sử, văn hóa cùng hàng trăm lễ hội truyền thống. Trong đó, tỉnh Hưng Yên có 290 di tích quốc gia (gồm tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình trước sáp nhập); tỉnh Ninh Bình có 3409 di tích các loại (gồm của tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình trước sáp nhập)... Sau đại dịch Covid-19, du lịch các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng phục hồi khá nhanh, thu hút hàng triệu lượt khách tham quan mỗi năm.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: **BÀI 25. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ**

Duyệt của BGH

Duyệt của NTCM

Người soạn